

简明多用 中学文言 词典



中国国际广播出版社

简明多用
中学文言词典

李连庆 张耕夫 主编

中国国际广播出版社

1989年 北京

责任编辑:李佳俊

封面设计:苏彦斌

简明多用
中学文言词典

李连庆 张耕夫 主编

*

中国国际广播出版社出版
(北京复兴门外广播电影电视部内)

新华书店总店北京发行所发行

文物印刷厂印刷

开本 787×1092 1/32 347 千字 11.5 印张

1989 年 4 月第 1 版 1989 年 4 月北京第 1 次印刷

印数:1—11,000 册

*

ISBN 7-80035-175-0/H·18

定价:5.00 元

主 编 李连庆 张耕夫

编 委 (以姓氏笔划为序)

孙鸿霓	朱寿昌	陈伯雄
李佳俊	郑秀芝	林雍中
武瀛海	赵 文	袁大同
曹若堂		

凡 例

- 一、本词典主要供中学生学习语文课本中的文言文使用，也可供中学语文教师教学参考。同时，还可供具有中等文化程度的其他读者使用。
- 二、本词典从现行的《全日制十年制学校中学语文课本》（修订本，包括高中第五、六册）中的文言文中选取常用词。共选取单音词 1100 余个，另配收少量双音词或词组。
- 三、本词典只立单词目。双音词加【】列在它的第一个字（少数在第二个字）的词目下，不单立词目。
- 四、单音词目所用汉字形体以现在通行的为标准。
- 五、一词多义，不论读音相同与否，都排列在一个词目下。义项前面不注音的，表示仍读词目的读音。其余读音，在有关义项前面分别注明。
- 六、词条按音序排列。有多种读音的词的词目，按最常见的一种读音排列；但另外的读音也重出词目，标明互见。如“参”收在 24 页，也在 27 页重出，标明“见 24 页‘参’（cān）”。
- 七、每词分项区分词性、释义。义项遇词性活用，皆作说明。如[用作意动]“以……为……”、“认为……”。

八、释义的例句一般选自现行中学语文课本。有的常用义的例句，课本中没有，则适当加以补充。例句出处，课本中的，一律冠以篇目简称；其他的，则标明作者（或书名）和篇名。篇目简称取篇名前两字（若有重者，则取前三字）代表。如《智子》为《智子疑邻》的简称，《江南逢》为《江南逢李龟年》（因另有《江南春绝句》）的简称。本词典正文前另有《课本篇目简称全称对照表》备查。

九、例句后皆有译文。译文皆用直译；前加破折号（——）。译文中与释义对应的词语皆用黑·标出。

十、若各义项除所引例句外，课本中还有其他用例，则在“用例索引”中标明，即在各项最后的括号中标出用例所在篇目（简称），右下方的阿拉伯数字表示某篇（首）的某段，以便查找，教师举例亦可按图索骥。如“拔”的5项最后作“（《信陵》₅；《谋攻》₁）”，即表明在《信陵君窃符救赵》的第5段、《谋攻》的第1段中还有同样用法。若某义项的用例甚多，则不完全列举，在后面加省略号（……）表示。

十一、若某词条有需要引起注意的问题，则以〈注意〉表示；有近义词需辨析，则以〈辨〉标志。

十二、本词典正文前编有《音序检字表》和《笔画检字表》。

十三、本词典正文后附录《文言语法简表》。

总 目 录

凡例	(2— 3)
音序检字表	(4— 16)
笔画检字表	(17— 27)
课本篇目简称全称对照表	(28— 33)
词典正文	(1— 311)
附录:文言语法简表	(312— 329)

音序检字表

本表收入本词典全部单音节词目,词目后面注明所在页码。

A			
ā	阿 1	bēi	暴 7
āi	哀 1		抱 7
ài	爱 1		悲 7
ān	安 2		卑 8
àn	案 2	běi	北 8
	按 2	bèi	倍 8
áng	昂 3		辈 9
ǎo	嫫 3		背 9
B			被 9
bá	拔 3	bēn	备 10
	跋 3		奔 10
bǎ	把 4	běn	本 10
bà	罢 4	bèn	奔 11
bái	白 4	bēng	崩 11
bǎi	百 5	bī	逼 11
bài	败 5	bǐ	鄙 12
	拜 5		彼 12
bàng	谤 6		比 12
	傍 6	bì	俾 13
bǎo	保 6		必 13
bào	报 6		敝 13
			弊 14
			币 14
			裨 14
			蔽 14
			辟 14
			壁 14
		biǎn	毕 15
			毙 15
		biàn	贬 15
			辨 16
			辩 16
			变 16
			遍 17
			便 17
		biǎo	表 17
		bié	别 18
		bīn	宾 18
		bīng	兵 18
		bǐng	屏 19
		bìng	并 19
			病 19
		bó	博 20
			薄 20
			帛 21
			伯 21
		bù	卜 21
		bù	部 21
			不 21
			布 22
			步 22

C

cái 裁 23
才 23
材 23
财 23
cǎi 采 24
cān 参 24
cán 残 24
cāng 仓 25
cáng 藏 25
cāo 操 25
cáo 曹 26
cè 策 26
测 26
cēn 参 26
céng 曾 26
chā 差 27
chá 察 27
chán 谗 28
chǎn 产 28
谄 28
cháng 尝 28
常 28
长 29
chàng 怅 30
唱 30
畅 30
chāo 超 31
cháo 朝 31
chē 车 31
chè 彻 32
chén 沉 32
臣 32

chèn

chéng

chéng

chí

chǐ

chì

chóng

chǒng

chóu

chǒu

chū

chū

chù

chuán

chuí

chūn

cī

cí

尘 33

陈 33

称 33

称 33

成 34

诚 34

城 35

乘 35

盛 35

慙 35

承 36

持 36

池 36

弛 37

驰 37

迟 37

齿 37

侈 38

耻 38

叱 38

敕 38

重 38

宠 38

仇 39

丑 39

初 39

出 40

除 40

处 41

畜 41

传 41

垂 42

春 42

差 42

辞 42

词 43

祠 43

cǐ 此 44

cì 次 44

刺 44

cōng 聪 45

cóng 从 45

cù 卒 46

cuī 衰 46

cún 存 46

cuò 错 47

D

dá 达 47

dà 大 47

dài 待 48

代 48

逮 48

怠 48

殆 49

dàn 旦 49

但 49

弹 50

澹 50

dāng 当 50

dǎng 党 51

dàng 当 51

dǎo 蹈 51

导 51

dào 盗 52

道 52

dé 德 52

得 53

děng 登 53

dēng 等 54
 dǐ 抵 54
 dì 帝 54
 谛 54
 弟 54
 递 55
 第 55
 diàn 殿 55
 diào 吊 55
 dīng 丁 55
 dìng 定 56
 dòng 动 56
 dòu 斗 56
 dū 都 57
 督 57
 dú 读 57
 独 58
 dù 度 58
 duān 端 59
 duǎn 短 59
 duàn 断 59
 duì 对 60
 dùn 顿 60
 duō 多 60
 掇 61
 duó 度 61
 夺 61

E

ē 阿 61
 é 俄 61
 è 恶 62
 饿 62
 èn 恩 62

ér 而 62
 儿 63
 ěr 耳 64
 迤 64
 尔 64

F

fā 发 65
 fá 伐 66
 fǎ 法 66
 fà 发 66
 fán 烦 66
 凡 66
 fǎn 反 67
 fàn 泛 67
 饭 67
 范 68
 犯 68
 fāng 方 68
 fǎng 访 69
 fàng 放 69
 fēi 非 69
 fěi 诽 70
 fèi 废 70
 fēn 分 70
 fèn 分 70
 奋 70
 fēng 封 71
 风 71
 fěng 讽 72
 fèng 奉 72
 fǒu 否 72
 fū 夫 72
 fú 夫 73

扶 73
 浮 74
 伏 74
 弗 74
 拂 74
 服 74
 fǔ 辅 75
 父 75
 抚 75
 府 75
 俯 75
 fù 赋 75
 赴 76
 父 76
 复 76
 覆 77
 附 77
 负 77
 妇 78

G

gǎi 改 78
 gài 盖 78
 gān 干 79
 甘 79
 gǎn 感 80
 敢 80
 gàn 干 80
 gāo 高 80
 膏 81
 gào 告 81
 gē 戈 81
 gé 阁 81
 gè 个 82

gēng	更 82	归 92	褐 100
gōng	工 83	guǐ 轨 93	贺 100
	攻 83	诡 93	和 100
	功 83	guì 贵 93	hén 痕 100
	恭 84	跪 94	hèn 恨 100
	公 84	guō 郭 94	héng 恒 101
	躬 85	guó 国 94	横 101
	宫 85	guǒ 果 94	衡 101
gǒng	拱 85	guò 过 95	hèng 横 102
gòng	共 85		hóng 鸿 102
gōu	钩 85		hóu 侯 102
gǒu	苟 86		hòu 厚 102
gòu	穀 86	hái 还 96	候 102
	构 86	hài 害 96	后 102
	购 86	骇 96	hū 乎 103
gū	姑 86	hān 酣 96	忽 104
	孤 87	hán 函 96	hú 胡 104
gǔ	鼓 87	寒 96	hù 户 104
	贾 87	hàn 憾 97	护 105
	谷 87	汉 97	互 105
gù	故 87	háng 行 97	huā 华 105
	顾 88	hào 号 97	huá 滑 105
	固 89	豪 97	华 105
guǎ	寡 89	hǎo 好 98	huà 画 105
guài	怪 90	hao 号 98	化 105
guān	官 90	浩 98	huái 怀 105
	关 90	皓 98	huán 还 106
	冠 91	好 98	环 106
	观 91	hé 盍 98	huàn 宦 106
guǎn	馆 91	河 98	患 107
	管 92	何 98	huāng 荒 107
guàn	冠 92	曷 99	huáng 皇 107
	观 92	合 99	惶 107
	贯 92	和 100	huī 挥 107
guī	规 92	hè 掣 100	huí 回 107

huǐ	毁……108
huì	海……108
	会……108
	绘……108
	惠……108
	贿……109
	晦……109
hūn	昏……109
hùn	濶……109
huó	活……109
huǒ	火……109
huò	豁……109
	或……109
	惑……110
	获……110
	和……110
	货……110
	祸……110

J

jī	击……111
	期……111
	奇……111
	稽……111
	积……111
	羁……111
	激……112
	几……112
	讥……112
	机……113
	饥……113
	肌……113
jí	藉……113
	籍……113

	辑……114
	哂……114
	疾……114
	集……114
	及……114
	汲……115
	极……115
	级……115
	急……116
	即……116
jǐ	给……116
	几……117
jì	迹……117
	继……117
	济……117
	际……117
	计……117
	技……118
	寄……118
	冀……118
	稷……118
	泊……118
	既……118
	骑……118
	季……119
jiā	家……119
	夹……119
	佳……119
	加……120
	嘉……120
jiá	铗……120
	夹……120
jiǎ	贾……120
	甲……120
	假……121

jià	稼……122
	假……122
	驾……122
jiān	兼……122
	奸……122
	渐……123
	坚……123
	间……123
jiǎn	简……124
jiàn	贱……124
	践……125
	谏……125
	渐……125
	鉴……125
	见……125
	间……126
	涧……126
jiāng	将……126
	江……126
	僵……127
jiǎng	讲……127
jiàng	将……127
	降……127
jiāo	交……127
	蛟……128
	教……128
	骄……128
	娇……128
jiǎo	矫……128
	脚……128
	角……129
jiào	觉……129
	教……129
jiē	接……129
	揭……129

	嗟……130	jū	拘……139	kǒng	恐……146
	阶……130		居……140	kòu	寇……146
	皆……130	jǔ	举……140		叩……146
jiē	洁……130	jù	聚……140	kuài	快……146
	结……131		拒……141	kuáng	狂……147
	杰……131		遽……141	kuàng	旷……147
	竭……131		具……141		况……147
	碣……131		惧……141	kuī	窥……147
	节……131		俱……141	kuǐ	跬……147
jiě	解……132		据……142	kuì	匱……148
jiè	戒……133	juān	捐……142	kùn	困……148
jīn	今……133	jué	嗟……142	kuò	括……148
	巾……133	jué	觉……142		
	矜……133		厥……142		
	金……134		决……142		
	斤……134		决……143	lái	来……148
	津……134		绝……143	lài	赖……148
jīn	谨……134	jūn	军……143	láo	劳……149
	仅……134		钧……143	lǎo	老……149
jìn	进……135		君……143	lè	乐……149
	缙……135	jùn	峻……144	léi	羸……149
	禁……135		俊……144	lěi	累……149
	近……135		郡……144	lèi	类……150
	尽……136				酌……150
jīng	惊……136			lí	罹……150
	精……136				离……150
	经……137	kān	堪……144	lǐ	礼……150
jǐng	景……137	kāng	慷……144		里……151
jìng	竞……138	kàng	抗……144		理……151
	径……138	kē	科……145	lì	立……151
	敬……138	kě	可……145		丽……152
jù	就……139	kè	刻……145		厉……152
	咎……139		克……145		砺……152
	厥……139		客……145		罨……152
	旧……139	kěn	肯……146		吏……152

lián 怜 153
liǎn 敛 153
liáng 良 154
量 154
liáo 聊 154
liào 料 154
liè 列 154
烈 155
lín 临 155
邻 155
lín 廛 155
lín 吝 156
líng 凌 156
陵 156
聆 156
灵 156
lìng 令 157
liú 流 157
留 157
lóng 隆 158
lǒng 垄 158
陇 158
lòu 陋 158
漏 158
lú 庐 158
lǔ 虏 159
lù 赂 159
戮 159
lǚ 旅 159
履 159
lǜ 虑 160
luàn 乱 160

luè 略 160
lùn 论 161
luò 落 161

M

mǎn 满 161
màn 漫 162
慢 162
mào 冒 162
貌 162
měi 每 163
寐 163
měng 蒙 163
mí 靡 163
弥 164
mì 密 164
miǎn 免 164
miàn 面 164
miè 灭 165
míng 冥 165
瞑 165
瞑 165
明 165
鸣 166
名 166
mìng 命 167
mò 末 167
莫 167
陌 168
没 168
móu 谋 168
某 168
mǒu 某 168
mù 木 169
莫 169

慕 169
慕 169
目 169

N

nà 纳 169
nǎi 乃 170
nài 奈 170
nán 男 170
难 171
nǎng 囊 171
náo 挠 171
nèi 内 171
néng 能 171
nì 逆 172
nián 年 172
niàn 念 172
niè 蹶 173
níng 宁 173
nǚ 女 173
nuò 诺 173

O

ǒu 偶 173

P

pàn 判 174
páo 庖 174
páng 傍 174
pī 被 174
披 174
批 174

sāo	骚 195		乘 204	shòu	寿 214
sè	穉 195		圣 204		受 214
	瑟 195	shì	诗 204		售 215
	色 195		师 204	shū	疏 215
shā	杀 195		失 205		殊 215
shàn	善 196		施 205		书 215
shāng	商 196		尸 205		叔 216
	伤 196	shí	实 205	shú	孰 216
shàng	尚 197		识 206	shǔ	属 216
	上 197		时 206	shù	庶 217
shāo	稍 197		石 207		数 217
shǎo	少 198		食 207		树 217
shē	奢 198	shǐ	使 207		术 218
shě	舍 199		矢 208		束 218
shè	涉 199		始 208		戍 218
	设 199		史 208		疏 218
	社 199	shì	市 208		竖 218
	舍 199		视 209	shuāi	衰 218
	射 199		示 209	shuài	率 218
shēn	深 200		士 209		帅 219
	伸 200		仕 210	shuì	说 219
	信 200		事 210		睡 219
	身 200		世 210	shùn	顺 219
	申 201		试 211	shuō	说 219
shén	神 201		侍 211	shuò	数 220
shěn	审 201		室 211		朔 220
shèn	甚 201		逝 212	sī	斯 220
	慎 202		势 212		思 220
shēng	声 202		是 212		私 220
	生 202		释 213		司 221
	胜 203		恃 213		丝 221
shéng	绳 203		适 213	sì	思 221
shěng	省 203	shōu	收 213		食 221
shèng	盛 203	shǒu	守 213		俟 221
	胜 204		首 214	sòng	讼 221

sú	俗 222	tōng	通 229	wēi	伪 238
sù	宿 222	tóng	同 229		委 238
	素 222	tōu	偷 230	wèi	位 238
	速 222	tóu	投 230		为 238
	诉 222	tū	突 230		未 238
	夙 222	tú	徒 230		畏 239
suī	虽 223		屠 231		谓 239
suí	随 223		图 231		遗 239
sui	遂 223		途 231	wén	文 239
	岁 223	tuì	退 231		闻 240
sūn	损 223	tuō	脱 231	wèn	问 240
suǒ	索 224		托 232	wù	恶 240
	所 224			wú	亡 240

W

T					
tā	它 225	wài	外 232	wū	武 241
	他 225	wán	完 233	wù	恶 241
tán	弹 225	wán	玩 233		兀 241
tàn	探 225	wàn	万 233		勿 241
tāng	汤 225	wáng	亡 233		物 242
táng	堂 225	wáng	王 233		务 242
tǎo	讨 226	wǎng	罔 234	X	
tè	特 226		枉 234		
tí	啼 226	wàng	往 234	xī	夕 242
tǐ	体 226		妄 235		昔 242
tì	涕 226		王 235		悉 242
	替 227	wēi	望 235		息 243
tiān	天 227		威 235	xí	袭 243
tián	田 227		危 235		习 243
tīng	听 228	wéi	微 236	xǐ	徙 243
tíng	亭 228		为 236	xì	隙 244
	廷 228		惟 237		系 244
	庭 229		唯 237		戏 244
tǐng	挺 229		帷 237	xià	下 244
			违 237		